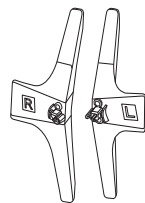
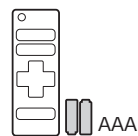
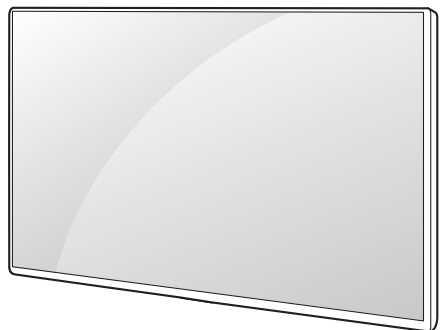
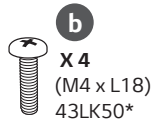


LK50*
TK43**



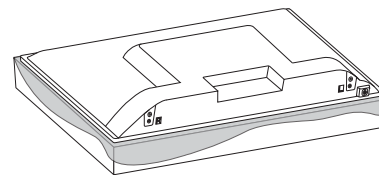
a
X 4
(M4 x L16)
32LK50*
28TK43**



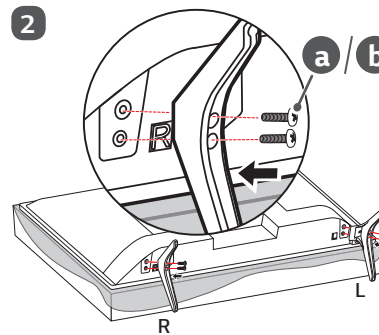
b
X 4
(M4 x L18)
43LK50*



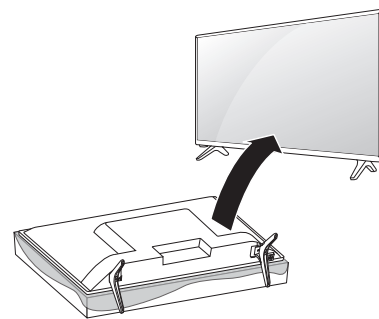
1



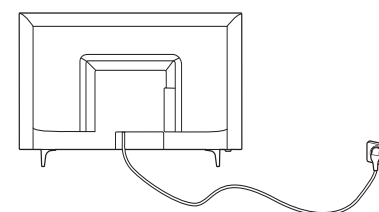
2



3



4



English

- Read **Safety and Reference**.
- For the power supply and power consumption, refer to the label attached to the product.

• قراءة الأمان والمرجع.

• لمعرفة المزيد حول مصدر الإمداد بالطاقة والمعايير استهلاك الطاقة، راجع الملصق الموجود على المنتج.

العربية

Français

- Lire le document **Sécurité et référence**.
- Reportez-vous à l'étiquette apposée sur le téléviseur pour connaître l'alimentation et la consommation électrique.

Português

- Consulte o manual **Segurança e referência**.
- No que respeita à fonte de alimentação e ao consumo de energia, consulte a etiqueta mostrada no produto.

• יש לקרוא את הוראות בטיחות, הפניות ואיזכורים.

• לקבלת מידע לגבי אספקת המתח וצריכת החשמל, עיין בתווית שעל גבי המכשיר.

עברית

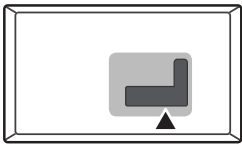
ภาษาไทย

- โปรดอ่านคู่มือผู้ใช้อย่างปลอดภัยและการอ้างอิง
- โปรดอ้างอิงแรงดันและความถี่ไฟฟ้าของเครื่องรับโทรทัศน์ได้จากฉลากด้านหลังเครื่อง

Tiếng Việt

- Đọc phần **An toàn và Tham khảo**.
- Để biết thông tin về nguồn điện và mức tiêu thụ điện, hãy tham khảo nhãn dán trên sản phẩm.





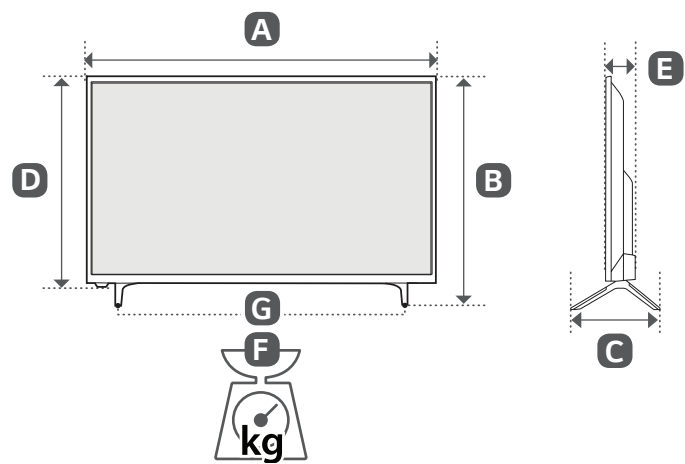
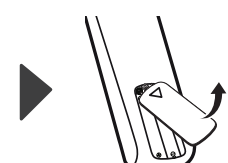
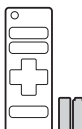
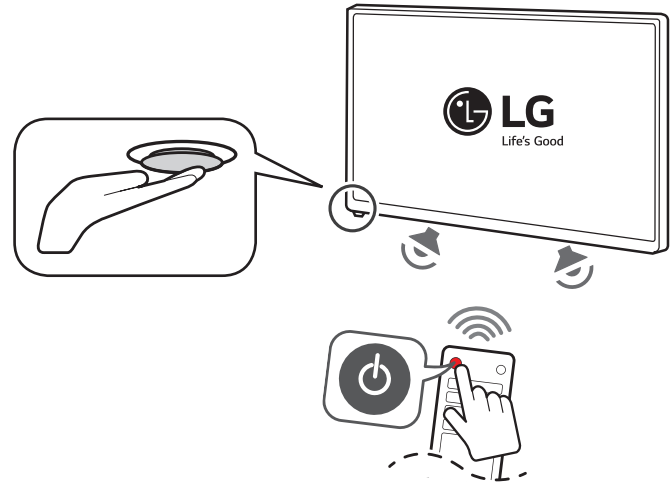
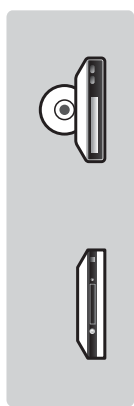
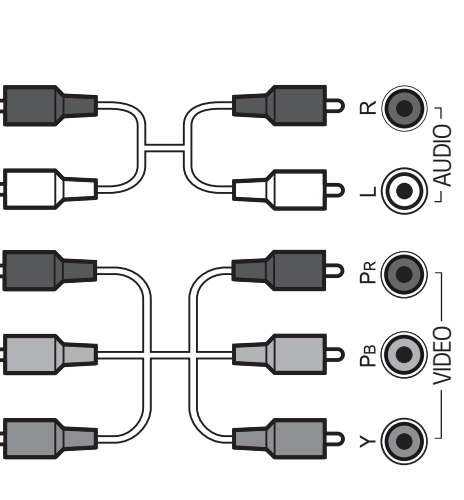
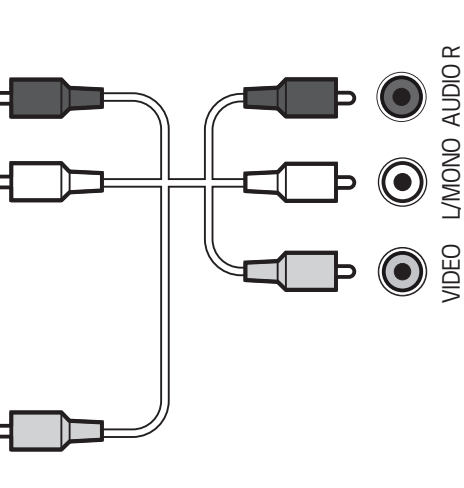
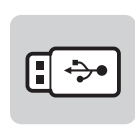
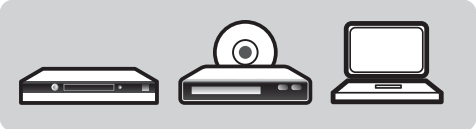
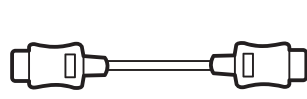
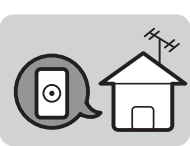
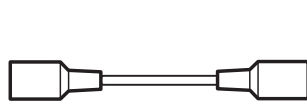
ANTENNA/
CABLE IN

HDMI IN

USB IN

AV IN
VIDEO L/MONO AUDIO R
Pr L/MONO AUDIO R
Pb VIDEO/Y

COMPONENT IN
VIDEO L/MONO AUDIO R
Pr L/MONO AUDIO R
Pb VIDEO/Y



	A	B	C	D	E	F	F-G
	(mm / มม.)					(kg / กก.)	
32LK500BPTA 32LK500BYTA	729	474	182.8	436	75.8	3.9	3.8
43LK5000PTA 43LK5000YTA	968	625	217.8	569	82.3	7.1	6.9
28TK430V-PT	634	425	183	385	76	3.3	3.2
Power requirement / متطلبات الطاقة / Alimentation / Requisito de alimentação / درجته / แรงดันและความถี่ไฟฟ้า / Nguồn điện yêu cầu				AC 100-240 V ~ 50 / 60 Hz			